



VT-780 Vinyl Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

Ngày phát hành: 20/09/2021 Ngày sửa đổi: 30/03/2022 Thay thế phiếu: 20/09/2021 Phiên bản: 1.1

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp
Tên sản phẩm : VT-780 Vinyl Adhesive
Số UN (ADR) : 1133
Phân nhóm sản phẩm : Sản phẩm thương mại

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Keo

1.4. Thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

Vital Technical Sdn. Bhd.
No.93, Jalan Industri 3/3 Rawang Integrated Industrial Park,
48000 Rawang, Selangor, Malaysia.
T +603 60942088 - F +603 60992930

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3	H226	Theo các dữ liệu kiểm tra
Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1	H317	Phương pháp tính

Vấn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường : Có thể gây ra dị ứng trên da, Chất lỏng và hơi bắt cháy

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Ký hiệu tượng hình mức độ nguy hiểm (theo GHS UN) :



Từ cảnh báo (GHS UN)	: Cảnh báo
Các thành phần nguy hiểm	: rosin; colophony
Từ cảnh báo (GHS UN)	: H226 - Chất lỏng và hơi bắt cháy H317 - Có thể gây ra dị ứng trên da
Công bố phòng ngừa (GHS UN)	: P101 - Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ. P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em. P103 - Đọc kỹ và tuân thủ theo hướng dẫn. P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. P233 - Giữ vật chứa đóng chặt kín. P240 - Nối đất và liên kết bồn chứa và thiết bị tiếp nhận.

VT-780 Vinyl Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
acetone; propan-2-one; propanone	Số CAS: 67-64-1	1 – 10	Flam. Liq. 2, H225 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H336
rosin; colophony	Số CAS: 8050-09-7	1 – 10	Skin Sens. 1, H317

Vấn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Sơ cứu trong trường hợp hít phải: Đưa người liên quan ra nơi thoáng khí và giữ ở tư thế dễ thở.
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da: Trong trường hợp có kích ứng hoặc phát ban trên da: Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi. Rửa da lại với nước/tắm gội. Lấy ra/cởi bỏ ngay quần áo bị phơi nhiễm.
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt: Rửa mắt với nước nhằm phòng tranh mọi rủi ro.
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải: Call a poison center or a doctor if you feel unwell.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da: Có thể gây ra dị ứng trên da.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Treat symptomatically.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

- Chất chữa cháy thích hợp: Water spray. Dry powder. Foam. Carbon dioxide.

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

- Nguy cơ hỏa hoạn: Chất lỏng và hơi bắt cháy.
- Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn: Toxic fumes may be released.

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

- Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn: Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Thiết bị thở độc lập. Complete protective clothing.

VT-780 Vinyl Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu : Ventilate spillage area. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hoi/khí dung. No open flames, no sparks, and no smoking.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ : Do not attempt to take action without suitable protective equipment. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Tránh thải ra môi trường.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Quy trình làm sạch : Take up liquid spill into absorbent material. Notify authorities if product enters sewers or public waters.

Các thông tin khác : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Ensure good ventilation of the work station. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hoi/khí dung. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. Chôn đất/công-tơ-nơ liên kết và thiết bị nhận. Không sử dụng các công cụ gây tia lửa. Vô cùng cẩn trọng tránh phóng điện tĩnh. Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa. Use explosion-proof equipment.

Biện pháp vệ sinh : Không đem quần áo làm việc đã bị phơi nhiễm ra khỏi ngoài khu vực làm việc. Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Always wash hands after handling the product.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Biện pháp kỹ thuật : Chôn đất/công-tơ-nơ liên kết và thiết bị nhận.

Điều kiện lưu trữ : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh. Bảo quản thùng chứa đóng kín.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

acetone; propan-2-one; propanone (67-64-1)	
EU - Giá trị Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp Chỉ báo (IOEL)	
Tên dùng	Acetone
IOELV TWA (mg/m³)	1210 mg/m³
IOELV TWA (ppm)	500 ppm
dẫn chiếu pháp quy	COMMISSION DIRECTIVE 2000/39/EC
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Acetone
ACGIH TWA (ppm)	250 ppm
ACGIH STEL (ppm)	500 ppm
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: URT & eye irr; CNS impair. Notations: A4 (Not classifiable as a Human Carcinogen); BEI

VT-780 Vinyl Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

acetone; propan-2-one; propanone (67-64-1)	
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021
Hợp Chung Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Biological Exposure Indices	
Tên dùng	ACETONE
Chỉ số sinh học phơi nhiễm (BEI)	25 mg/l Parameter: Acetone - Medium: urine - Sampling time: End of shift - Notations: Ns
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2021

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

- Kiểm tra kỹ thuật theo quy định
- : Ensure good ventilation of the work station.
- Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường
- : Tránh thải ra môi trường.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ tay
- : Protective gloves
- Bảo vệ mắt
- : Safety glasses
- Bảo vệ da và cơ thể
- : Trang bị quần áo bảo hộ thích hợp
- Bảo vệ đường hô hấp
- : In case of insufficient ventilation, wear suitable respiratory equipment

(Các) Ký hiệu thiết bị bảo hộ cá nhân



8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

- Trạng thái vật lý
- : Chất lỏng
- Màu sắc
- : Beige.
- Mùi đặc trưng
- : Characteristic odour.
- Ngưỡng mùi
- : Không có
- Điểm nóng chảy
- : Không áp dụng được
- Điểm đông đặc
- : Không có
- Điểm sôi
- : > 35 °C
- Tính dễ bắt lửa
- : Chất lỏng và hơi bắt cháy
- Giới hạn nổ dưới
- : Không có
- Giới hạn nổ trên
- : Không có
- Điểm cháy
- : 31 °C
- Nhiệt độ tự cháy
- : Không áp dụng được
- Nhiệt độ phân hủy
- : Không có
- pH
- : Không có thông tin
- dung dịch pH
- : Không có
- Độ nhớt, động học (calculated value) (40 °C)
- : Không có
- Partition coefficient n-octanol/water (Log Kow)
- : Không có
- Áp suất hóa hơi
- : Không có
- Áp suất hơi ở 50°C
- : Không có
- Mật độ
- : Không có
- Mật độ tương đối
- : ≈ 1,18
- Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C
- : Không áp dụng được
- Độ hòa tan
- : Không có
- Độ nhớt, động lực
- : 80000 – 115000 cP
- Particle size
- : Không áp dụng được

VT-780 Vinyl Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Lượng VOC : ≈ 4,15 g/l

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

The product is non-reactive under normal conditions of use, storage and transport. Chất lỏng và hơi bắt cháy.

10.2. Tính ổn định hóa học

Stable under normal conditions.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

No dangerous reactions known under normal conditions of use.

10.4. Điều kiện cần tránh

None under recommended storage and handling conditions (see section 7). Avoid contact with hot surfaces. Nhiệt. No flames, no sparks. Eliminate all sources of ignition.

10.5. Chất không tương hợp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under normal conditions of storage and use, hazardous decomposition products should not be produced.

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa) : Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua da) : Không phân loại
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp) : Không phân loại

acetone; propan-2-one; propanone (67-64-1)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	≈ 5800 mg/kg
LD50 qua da thỏ	> 7400 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	≈ 76 mg/l/4h

Ảnh hưởng da/kích ứng da : Không phân loại
pH: Không có thông tin
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Không phân loại
pH: Không có thông tin
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da : Có thể gây ra dị ứng trên da.
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm : Không phân loại
Khả năng gây ung thư : Không phân loại
Mức độc tính trên khả năng sinh sản : Không phân loại
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần) : Không phân loại

acetone; propan-2-one; propanone (67-64-1)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng.

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại) : Không phân loại
Nguy cơ khi hít phải : Không phân loại

VT-780 Vinyl Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: The product is not considered harmful to aquatic organisms nor to cause long-term adverse effects in the environment.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

VT-780 Vinyl Adhesive	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
acetone; propan-2-one; propanone (67-64-1)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh
rosin; colophony (8050-09-7)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Không phân hủy nhanh

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

VT-780 Vinyl Adhesive	
Khả năng tích lũy sinh học	Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.4. Tính lưu động dưới đất

VT-780 Vinyl Adhesive	
Tính lưu động dưới đất	Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon	: Không phân loại
Các tác dụng có hại khác	: Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 13: Được xem như dành cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải	: Dispose of contents/container in accordance with licensed collector's sorting instructions.
Thông tin bổ sung	: Khi bắt cháy có thể có tích tụ trong thùng chứa.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
1133	1133	1133
14.2. Tên mã UN		
ADHESIVES	ADHESIVES	Adhesives
Thông tin tài liệu vận chuyển		
UN 1133 ADHESIVES, 3, III	UN 1133 ADHESIVES, 3, III	UN 1133 Adhesives, 3, III
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
3	3	3

VT-780 Vinyl Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

UN RTDG	IMDG	IATA
		
14.4. Phân nhóm đóng gói		
III	III	III
14.5. Nguy cơ môi trường		
Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

Bố trí đặc biệt (UN RTDG)	: 223
Số lượng giới hạn (UN RTDG)	: 5L
Số lượng loại trừ (UN RTDG)	: E1
Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG)	: P001, IBC03, LP01
Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG)	: PP1
Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: T2
Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: TP1

IMDG

Bố trí đặc biệt (IMDG)	: 223, 955
Số lượng hạn chế (IMDG)	: 5 L
Số lượng ngoại lệ (IMDG)	: E1
Hướng dẫn đóng gói (IMDG)	: P001, LP01
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG)	: PP1
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG)	: IBC03
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG)	: T2
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG)	: TP1
EmS-No. (Lửa)	: F-E - QUY TRÌNH KHI CHÁY Echo - CHẤT LỎNG DỄ CHÁY KHÔNG PHẢN ỨNG VỚI NƯỚC
EmS-No. (Tháo cạn)	: S-D - SPILLAGE SCHEDULE Delta - FLAMMABLE LIQUIDS
Hạng mục hàng hóa (IMDG)	: A
Đặc tính và nhận định (IMDG)	: Adhesives are solutions of gums, resins, etc., usually volatile due to the solvents. Miscibility with water depends upon their composition.

IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA)	: E1
PCA Số lượng hạn chế (IATA)	: Y344
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA)	: 10L
PCA quy chế đóng gói (IATA)	: 355
PCA số lượng thực tối đa (IATA)	: 60L
CAO quy chế đóng gói (IATA)	: 366
CAO số lượng thực tối đa (IATA)	: 220L
Bố trí đặc biệt (IATA)	: A3
Mã ERG (IATA)	: 3L

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

VT-780 Vinyl Adhesive

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the United Nations GHS (Rev. 10, 2023)

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành	: 20/09/2021
Ngày sửa đổi	: 30/03/2022
Thay thế phiếu	: 20/09/2021
Tên viết tắt và rút ngắn	: Số CAS - Chemical Abstract Service number ATE - Acute Toxicity Estimate EC50 - Median effective concentration Số EC - European Community number IATA - International Air Transport Association IMDG - International Maritime Dangerous Goods LC50 - Median lethal concentration LD50 - Median lethal dose LOAEL - Lowest Observed Adverse Effect Level N.O.S. - Not Otherwise Specified NOAEC - No-Observed Adverse Effect Concentration NOAEL - No-Observed Adverse Effect Level NOEC - No-Observed Effect Concentration OEL - Occupational Exposure Limit SDS - Phiếu An toàn Hóa chất

Bản đầy đủ của các câu H:	
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
Flam. Liq. 3	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H226	Chất lỏng và hơi bắt cháy
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H336	Có thể gây ngù gât hoặc choáng váng

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), UN (Liên Hợp Quốc)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.